

Số: 4439 /LĐTBXH- BTXH
V/v Báo cáo kết quả thực hiện chương trình,
chính sách dân tộc giai đoạn 2006- 2010

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2010

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc

Theo đề nghị tại công văn số 954/UBND-TH ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo kết quả thực hiện chương trình, chính sách dân tộc giai đoạn 2006- 2010, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội xin báo cáo kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc giai đoạn 2006-2010.

I. Công tác xây dựng văn bản

1. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 2 năm 2007 về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006- 2010.

2. Trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (nay là 62 huyện).

3. Trình Chính phủ ban hành Nghị định 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/2/2010 sửa đổi Nghị định 67/2007/NĐ-CP.

4. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2010 về phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020.

II. Kết quả thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2006- 2010

1. Về xóa đói giảm nghèo

Trong nhiều năm qua, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã tập trung nguồn lực, thực hiện nhiều chính sách để phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Các Chương trình giảm nghèo đã đạt được mục tiêu đề ra hàng năm. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, Chương trình phát triển kinh tế- xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc, miền núi (Chương trình 135), Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo và các chương trình kinh tế - xã hội khác hướng vào mục tiêu giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm nhanh từ 22% năm 2005 xuống còn 9,45% năm 2010, bình quân mỗi năm giảm 2% - 3%; người nghèo đã được tiếp cận tốt hơn các nguồn lực kinh tế (vốn, đất đai, công nghệ, thị trường...)

và các dịch vụ xã hội cơ bản như: giáo dục, y tế, nước sạch, trợ giúp pháp lý...; cơ sở hạ tầng của các huyện, xã nghèo được tăng cường; đời sống của người nghèo được cải thiện rõ rệt, bộ mặt nông thôn vùng dân tộc miền núi đã có nhiều khởi sắc.

Thành tựu xoá đói giảm nghèo trong những năm qua đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và thực hiện công bằng xã hội, được cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao.

1.1. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006- 2010

Trong 5 năm ước có khoảng 6,2 triệu lượt hộ nghèo được vay vốn, mức vay bình quân 7-8 triệu đồng/lượt/hộ, đạt 103,3% kế hoạch 5 năm; triển khai 30.000 lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật; xây dựng 8.500 mô hình trình diễn và hội nghị đầu bờ với 3,7 triệu lượt người nghèo được hướng dẫn cách làm ăn, đạt 88% so với kế hoạch 5 năm; ước thực hiện 4 năm (2007-2010) có khoảng 150.000 lao động nghèo được đào tạo nghề miễn phí, đạt 100% kế hoạch, trong đó trên 60% đã tìm được việc làm, tự tạo việc làm, góp phần tăng thu nhập để giảm nghèo; dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo đã được triển khai nhân rộng ở 218 xã thuộc 35 tỉnh, tổng số hộ tham gia mô hình là 27.566 hộ, trong đó 77% là hộ nghèo (21.329 hộ), sau mỗi năm thực hiện mô hình, số hộ nghèo tham gia mô hình đã tạo được thêm việc làm (tăng khoảng 15% ngày công); đã có khoảng 2.500 công trình hạ tầng phục vụ sản xuất được đầu tư ở 273 xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, hải đảo (bình quân 9,15 công trình/xã); 52 triệu lượt người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế; 8 triệu lượt học sinh nghèo được miễn giảm học phí, 2,8 triệu lượt học sinh nghèo được hỗ trợ vở viết, sách giáo khoa; tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho 140 ngàn lượt cán bộ giảm nghèo cơ sở; ước 5 năm có khoảng 500 ngàn hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở, đạt 100% kế hoạch 5 năm, và đến nay đã có 17 tỉnh, thành phố, 306 quận, huyện và 5.931 xã, phường, thị trấn được Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trao “Bằng ghi công” hoàn thành chương trình xóa nhà dột nát cho người nghèo.

1.2. Thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (nay là 62 huyện).

Nghị quyết 30a triển khai đã huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị cùng vào cuộc với ý thức và tinh thần trách nhiệm cao; thông qua triển khai thực hiện Nghị quyết 30a, từ các Bộ, ngành Trung ương đến các cấp chính quyền địa phương nhận thức rõ hơn về hệ thống các chính sách giảm nghèo hiện hành; qua đó cân đối lại nguồn lực đầu tư của nhà nước từ các chương trình, dự án, chính sách trên địa bàn huyện nghèo để tổ chức lồng ghép, phối hợp hiệu quả hơn.

Đến nay, các huyện đã hoàn thành công tác xoá 74.951 nhà dột nát cho hộ nghèo, đạt tỷ lệ 100%; triển khai công tác xuất khẩu lao động tại các huyện nghèo, tính đến hết tháng 11/2010 đã có 6.600 lao động ở các huyện nghèo đi

xuất khẩu và có thu nhập ổn định; hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng ở 18 huyện của 7 tỉnh, đã giao khoán 247.589 ha rừng cho các hộ, cộng đồng dân cư quản lý; hỗ trợ giống cây để trồng được 4.790 ha rừng; khai hoang tạo nương cố định được 797,3 ha, phục hoá 701,41 ha, tạo ruộng bậc thang 559 ha; giúp 41.969 hộ vay 376.030 triệu đồng với lãi suất 0% để phát triển sản xuất; hỗ trợ 8.064 hộ làm chuồng trại chăn nuôi hoặc tạo diện tích nuôi trồng thủy sản với kinh phí 8.064 triệu đồng; các tỉnh Sơn La, Cao Bằng, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình đã thực hiện hỗ trợ 2.844 tấn gạo cho hộ nghèo ở thôn, bản giáp biên giới.

Ước tính tỷ lệ hộ nghèo các tỉnh trong khu vực đến hết năm 2010 giảm còn: Đông Bắc là 14,39%; Tây Bắc là 27,3% và Bắc Trung Bộ là 16,04%.

2. Về an sinh xã hội

2.1. Thực hiện Đề án nâng cao năng lực các cơ sở Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 68/2008/NĐ-CP.

Hầu hết các địa phương đã và đang kiện toàn các cơ sở Bảo trợ xã hội theo yêu cầu, điều kiện quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP của Chính phủ về tiêu chuẩn diện tích, môi trường, cơ sở vật chất; về định mức biên chế, về tổ chức bộ máy, v.v. theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2009/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 32/2009/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 21/9/2009 của Liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ. Đến nay, trong tổng số 400 cơ sở Bảo trợ xã hội có: 156 cơ sở chủ yếu nuôi dưỡng, chăm sóc người già, người tàn tật; 17 cơ sở quản lý, điều trị, phục hồi chức năng người tâm thần; 277 cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng cho trẻ em. Các cơ sở Bảo trợ xã hội nuôi dưỡng khoảng 40.000 đối tượng. Số đối tượng đang sống trong các cơ sở Bảo trợ xã hội do ngành Lao động-Thương binh và Xã hội quản lý khoảng 25.000 người, chủ yếu là trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, người già cô đơn, người tàn tật, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS.

2.2. Thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020.

Nghề công tác xã hội là một lĩnh vực mới ở Việt Nam. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 phê duyệt Đề án Phát triển nghề công tác xã hội (Đề án 32), Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Đề án; lấy ý kiến các Bộ, ngành góp ý dự thảo Kế hoạch phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2015; lập kế hoạch biên soạn Chương trình, giáo trình đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên công tác xã hội hệ vừa học vừa làm; tổ chức đưa đoàn chuyên gia Trường đại học RMIT đi khảo sát một số trường Đại học tại Hà Nội có đào tạo về chuyên ngành công tác xã hội; phối hợp với UNICEF tổ chức Hội thảo nghiên cứu, xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo lại hệ vừa học, vừa làm cho cán bộ, nhân viên đang làm việc trong lĩnh vực công tác xã hội với sự tham gia của Bộ Giáo dục – Đào tạo và một số cơ sở đào tạo và dạy nghề công tác xã hội; triển khai thực

hiện một số nội dung bước đầu như: nghiên cứu, xây dựng thang, bảng lương đối với ngạch viên chức công tác xã hội; nghiên cứu, xây dựng chương trình khung đào tạo công tác xã hội trình độ trung cấp công tác xã hội; biên soạn giáo trình đào tạo lại trình độ Trung cấp công tác xã hội; tập huấn đội ngũ cán bộ, giảng viên nguồn; đào tạo đội ngũ kiểm huấn ở các cơ sở thực hành.

3. Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng mô hình xoá đói giảm nghèo bền vững và đào tạo cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo ở cấp xã cho các tỉnh trung du, miền núi Bắc Bộ giai đoạn 2006-2010.

Chỉ đạo và hướng dẫn các địa phương nhân rộng và nâng cao hiệu quả các mô hình xoá đói giảm nghèo ở 218 xã vùng đặc thù, khó khăn, trong đó có 46 xã thực hiện mô hình liên kết phát triển vùng nguyên liệu gắn với xoá đói giảm nghèo; 172 xã thực hiện mô hình phát triển chăn nuôi đại gia súc, phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

Qua quá trình tổ chức triển khai thực hiện dự án từ cơ sở, đã tạo điều kiện mở rộng sự tham gia của người dân và các cấp chính quyền, tổ chức đoàn thể, khai thác được tiềm năng, thế mạnh của từng người dân, cộng đồng và lợi thế sinh thái từng địa phương để phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo nhanh, bền vững; song song với nguồn lực hỗ trợ của dự án, các mô hình đã có nhiều hình thức phong phú, đa dạng, huy động nguồn lực tại chỗ của người dân, của xã, của doanh nghiệp và của các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, tạo được một nguồn vốn lớn hơn 2,5 lần vốn dự án hỗ trợ, khắc phục được khó khăn vốn có của người nghèo, xã nghèo để phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo; thông qua việc tổ chức triển khai thực hiện dự án xây dựng mô hình xoá đói giảm nghèo, các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp và tổng công ty đã lồng ghép có hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế xã hội nói chung và của ngành vào thực hiện mục tiêu phát triển sản xuất, phát huy nhanh hiệu quả dự án, như chính sách hỗ trợ đất sản xuất, trợ cước, trợ giá, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi; các hoạt động của mô hình tập trung tháo gỡ được những khó khăn, phát huy được tiềm năng thế mạnh tại chỗ để phát triển sản xuất, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo của xã (gấp 2-3 lần) và giảm nghèo một cách vững chắc; thông qua hoạt động của mô hình đã chuyển đổi được giống cây trồng, vật nuôi mới và chuyển đổi mùa vụ thích hợp cho từng vùng sinh thái, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và từng bước cải thiện đời sống cho người dân, đặc biệt là hộ nghèo; việc triển khai các mô hình xoá đói giảm nghèo đã tạo được sự đồng thuận cao giữa người dân và doanh nghiệp với nhà nghiên cứu khoa học, ngân hàng, giữa các cơ quan quản lý với các tổ chức đoàn thể ở địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất và khuyến khích hộ nghèo vươn lên trở thành khá giả; mô hình đã được nhân rộng theo cấp hộ gia đình ngay tại địa bàn xã và nhân rộng mô hình theo cấp xã trong huyện và tỉnh.

4. Đánh giá chung

4.1. Mặt được

Thông qua thực hiện các chương trình phát triển kinh tế- xã hội, các chương trình giảm nghèo, bộ mặt các xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cải thiện rõ rệt, đến nay: 100% xã có đường giao thông đến trung tâm xã (trong đó 75,2% xã có đường giao thông từ trung tâm xã đến thôn, bản đi lại được bằng xe gắn máy); 100% xã có trạm y tế xã được đầu tư; 100% xã có đủ trường tiểu học (trong đó trường, lớp học kiên cố 83,6%); 67,5% xã có công trình thủy lợi nhỏ bảo đảm năng lực phục vụ sản xuất; 91,8% số xã có điện đến trung tâm xã; đầu tư các công trình nước sinh hoạt tập trung (phân tán) cung cấp cho 67,8% số hộ dân...

Người nghèo đã được hỗ trợ cải thiện một bước về điều kiện sống, tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng, một số nhu cầu xã hội cơ bản của người nghèo bước đầu được đáp ứng (như nhà ở, nước sinh hoạt, khám chữa bệnh, học tập...). Về lâu dài, tác động của các chính sách, chương trình giảm nghèo đã giúp người nghèo có được cơ hội tự vươn lên, tạo thu nhập để phát triển, vượt qua tình trạng nghèo đói, tự giải quyết những nhu cầu thiết yếu của gia đình và bản thân.

4.2. Hạn chế

Thành tựu xoá đói giảm nghèo trong những năm qua đã góp phần tăng trưởng kinh tế bền vững và thực hiện công bằng xã hội, an sinh xã hội cho người dân ngày càng được đảm bảo tốt hơn, tuy nhiên vẫn còn những tồn tại, thách thức đặt ra, đó là:

- Kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ tái nghèo hàng năm còn cao; còn có khoảng cách chênh lệch lớn về mức sống giữa các vùng, nhóm dân cư đặc biệt là ở những huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao, các tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới; khả năng ứng phó của người nghèo trước hậu quả thiên tai, dịch bệnh và khủng hoảng tài chính- kinh tế thế giới còn nhiều hạn chế.

- Chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ còn thấp ở nhiều vùng miền núi dẫn đến mặt bằng học vấn của người dân còn thấp, tỷ lệ mù chữ ở nhiều nhóm dân tộc rất ít người còn cao. Tái mù chữ là hiện tượng còn ở nhiều nơi vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc rất ít người.

- Đồng bào dân tộc thiểu số ở nhiều nơi vẫn khó tiếp cận với dịch vụ y tế do chi phí cho khám chữa bệnh cao, đi lại khó khăn, chất lượng khám chữa bệnh còn thấp.

- Diện bao phủ trợ giúp xã hội thương xuyên còn rất thấp, số đối tượng chỉ chiếm khoảng 1,23% dân số - là mức rất thấp so với nhiều nước trong khu vực (khoảng 2,5-3%). Mức chuẩn để tính mức trợ cấp còn thấp, chỉ bằng 32,5% so với chuẩn nghèo nên mức sống nhiều đối tượng còn khó khăn.

4.3. Nguyên nhân

Những hạn chế, yếu kém trên đây có phần do nguyên nhân khách quan, nhưng nguyên nhân chủ quan là chủ yếu: Các Chương trình giảm nghèo đã triển khai trong thời gian qua chưa bao quát toàn diện công tác giảm nghèo, các chính sách, dự án, chương trình giảm nghèo được ban hành quá nhiều, nhưng lại mang tính ngắn hạn, chông chéo, chưa tạo sự gắn kết chặt chẽ để tác động đến thực hiện mục tiêu giảm nghèo; nguồn lực thực hiện mục tiêu giảm nghèo còn phân tán, dàn trải, chưa tập trung ưu tiên để giải quyết những vấn đề bức xúc nhất, địa bàn trọng điểm nhất; việc tổ chức phối hợp chỉ đạo thực hiện giữa các bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ và hiệu quả; cơ chế phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở nhằm tăng cường tính chủ động và sự tham gia của người dân tuy bước đầu được thực hiện nhưng còn nhiều lúng túng; công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân còn nhiều hạn chế, chưa khơi dậy được ý thức tự giác vươn lên của người nghèo.

III. Một số định hướng phát triển kinh tế gắn với giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2011- 2015

1. Quan điểm về giải quyết nghèo đói và an sinh xã hội

Xoá đói giảm nghèo là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng, Nhà nước và là sự nghiệp của toàn dân, phải được tiếp tục thực hiện đồng thời cùng với quá trình thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế- xã hội của đất nước. Cùng với sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng xã hội, sự nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo của người nghèo, hộ nghèo là nhân tố quyết định thành công của công cuộc xoá đói giảm nghèo.

Xây dựng một chương trình giảm nghèo chung bền vững, toàn diện thời kỳ 2011-2020, bao gồm hệ thống các chính sách giảm nghèo; lồng ghép và chỉ đạo thực hiện tập trung, thống nhất các chương trình, dự án có liên quan đến mục tiêu giảm nghèo nhằm thực hiện hỗ trợ giảm nghèo có hiệu quả, bền vững.

Các chính sách giảm nghèo chung sẽ được thực hiện thống nhất trong cả nước, tập trung vào nhóm đối tượng là người nghèo, hộ nghèo (ưu tiên đối tượng hộ nghèo mà chủ hộ là phụ nữ, hộ nghèo dân tộc thiểu số); triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách trợ cấp của nhà nước đối với nhóm đối tượng bảo trợ xã hội thuộc gia đình hộ nghèo như người già, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn...

Từ chủ trương trên, các cơ chế, chính sách, kế hoạch hàng năm, 5 năm và những năm tiếp theo phải hướng vào huy động nguồn lực toàn xã hội để thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội, ưu tiên nguồn lực cho vùng khó khăn nhất, đối tượng khó khăn nhất, vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Định hướng phát triển chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội vùng dân tộc và miền núi

2.1. Tiếp tục thực hiện các chính sách hiện hành có điều chỉnh:

a) Chính sách hỗ trợ lao động nghèo, người thất nghiệp và thiếu việc làm ở nông thôn có việc làm, thu nhập ổn định và tham gia thị trường lao động:

- Xây dựng một chính sách tín dụng chung cho dễ triển khai và quản lý; Mở rộng chính sách tín dụng ưu đãi trong Nghị quyết 30a/NQ-CP cho 4190 xã vùng khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg.

- Thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020. Trong đó ưu tiên cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Mở rộng đối tượng được hỗ trợ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg đến các xã vùng khó khăn. Mở rộng đối tượng được vay vốn ưu đãi để đi xuất khẩu lao động theo nghị định 78/2002/NĐ-CP cho lao động thuộc hộ nông nghiệp có mức thu nhập từ trung bình trở xuống.

b) Tiếp tục thực hiện Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số, Quyết định số 1342/2009/QĐ-TTg về kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư. Tập trung vào các giải pháp gắn với đặc thù của các vùng kinh tế: di dân ra khỏi các địa bàn dễ bị lũ quét, sạt lở đất ở các vùng miền núi phía Bắc; di dân và hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của dân cư khỏi những địa bàn bị ngập mặn vùng Đồng bằng sông Cửu Long; di dân ra khỏi những vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ vùng miền Trung.

c) Chính sách bảo hiểm y tế: Thực hiện theo Luật bảo hiểm y tế nhưng cần có giải pháp tuyên truyền, hỗ trợ đối với 40% dân số nông thôn hiện nay chưa tham gia bảo hiểm y tế.

d) Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên: Thực hiện Nghị định số 13/2010/NĐ-CP và Nghị định số 67/2007/NĐ-CP. Mở rộng đối tượng: (1) người già không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội từ 85 tuổi xuống 80 tuổi trong giai đoạn 2011-2015 và xuống 75 tuổi cho giai đoạn 2016-2020; và (2) Bổ sung nhóm đối tượng là nghèo kinh niên. Điều chỉnh mức chuẩn để tính mức trợ giúp xã hội bằng 40% mức sống tối thiểu.

e) Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP; xây dựng các dự án gắn với đặc thù của các vùng có tỷ lệ nghèo cao; tập trung vào các chính sách hỗ trợ giảm nghèo gắn với tạo việc làm.

f) Tích cực triển khai thực hiện Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020.

g) Chính sách hỗ trợ dân cư nông thôn dễ dàng tiếp cận đến các dịch vụ xã hội cơ bản:

- Tiếp tục triển khai các dự án phát triển cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ (điện, đường, trường, trạm, thông tin) ở các xã vùng khó khăn. Dành đủ

nguồn lực cho công tác duy tu, bảo dưỡng và phát triển các nhóm sử dụng, bảo vệ công trình.

- Tiếp tục triển khai Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cho giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020. Ưu tiên các xã vùng khó khăn.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định 167/2008/QĐ-TTg về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo cho giai đoạn 2011-2020. Tập trung các giải pháp đảm bảo chỗ ở ổn định cho dân cư các xã vùng khó khăn, vùng bị tác động bởi thiên tai, nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

2.2. Đề xuất Chính Phủ ban hành Nghị quyết về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020 và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2011- 2015.

Trên đây là kết quả thực hiện chương trình, chính sách dân tộc giai đoạn 2006- 2010 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, đề nghị Ủy ban Dân tộc nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để B/c);
- Lưu VT, BTXH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Đàm